

Bản án số: 166/2025/DS-PT

Ngày: 24-4-2025

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường
Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 21/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 932/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Bà Trương Thị H, sinh năm 1980;

+ Bà Trương Thị T4, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Bà H, bà T4 có mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **Trương Thị H**: Luật sư **Nguyễn Mạnh C** - Văn phòng Luật sư **Trần H1**, chi nhánh **Q**. Có mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà **Trương Thị T4**: Luật sư **Trần Thị H2** – Văn phòng Luật sư **Trần H1**, chi nhánh **Q**. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông **Trương Xuân T**, sinh năm 1941; Bà **Đỗ Thị T1**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện **L**, tỉnh Quảng Bình. Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Đình H3**, Chủ tịch UBND huyện **L**; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **L**, tỉnh **Quảng Bình**; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông **Lê Văn K**; địa chỉ: **Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà **Trương Thị H**, bà **Trương Thị T4** trình bày:*

Năm 2002, bà **H**, bà **T4** xây dựng gia đình và làm nhà tại khu đất gần **đường H, thuộc thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Thời điểm đó trên địa bàn chưa có bản đồ địa chính và thửa đất các bà sử dụng chưa quy chủ cho ai. Sau đó **U** để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi làm các thủ tục xong thì UBND xã đã thu tiền của bà **Trương Thị T4** và **Trương Thị H** mỗi người 5.452.000 đồng để nộp vào Ngân sách nhà nước.

Năm 2007, đoàn đo đạc của **Bộ T5** tiến hành đo vẽ chỉnh lý bản đồ địa chính. Ngày 30/6/2008, **UBND huyện L** cấp đất cho bà **H** tại thửa 14, tờ bản đồ 14 diện tích 1.582m² trong đó đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây hàng năm khác 1.282m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905215; số vào sổ cấp giấy H 00113 và cấp đất cho bà **T4** tại thửa 150, tờ bản đồ 14 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905207, số vào sổ cấp giấy H 00107 diện tích 1.943m² (trong đó đất ở nông thôn 300m²; đất trồng cây hàng năm khác 1.643m²). Sau khi được cấp đất hai bà đã làm nhà kiên cố và ở đó cho đến nay.

Năm 2017 bố mẹ bà **T4**, bà **H** là ông **Trương Xuân T**, bà **Đỗ Thị T1** được **UBND huyện L** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 056950, số vào sổ cấp giấy CH 00683 tại thửa đất 165, tờ bản đồ số 14, diện tích 11.104m² tại **xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình** (trong đó đất ở nông thôn 400m², đất trồng cây lâu năm

10.704,5m² chồng lên thửa đất của bà T4, bà H đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận năm 2008.

Hiện nay liên quan đến giải phóng mặt bằng xây dựng đường C – Nam, hai bà mới được năm 2016 UBND huyện L đã thu hồi đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hai bà nhưng không giải quyết tài sản trên đất.

Bà H, bà Thu nhận thấy việc UBND huyện L cấp đất cho bố mẹ chồng lên hai thửa đất của hai bà là không đúng. Để đảm bảo quyền lợi của mình nên bà H, bà T4 khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Trương Xuân T, bà Đỗ Thị T1 trả lại phần diện tích đất mà bà H, bà T4 đang sử dụng và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 056950, tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 14 diện tích 11.104,5m² mang tên ông T, bà T1, khôi phục lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai bà.

Bị đơn ông T, bà T1 trình bày:

Khoảng từ năm 2000 trở về trước, gia đình ông bà có mua thửa đất của ông V, bà L khai hoang sử dụng, diện tích khoảng 4.200m² tại khu đất gần đường H thuộc thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình (trước đây là thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình) và một số diện tích đất ông V, bà L khai hoang từ năm 1993. Quá trình sử dụng, gia đình ông có khai hoang thêm phần diện tích đất liền kề với thửa đất này để trồng cây, làm vườn. Sau năm 2000, các con ông lập gia đình và làm nhà ở riêng trên mảnh đất này. Năm 2005, UBND xã T làm các thủ tục cấp đất cho các con ông và năm 2008 thì UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con ông là Trương Thị T4 và Trương Thị H. Các con ông đã làm nhà ở kiên cố từ đó cho đến nay. Năm 2017 vợ chồng ông được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên mảnh đất này. Nguồn gốc thửa đất, đất do gia đình ông mua trước năm 2000 nhưng không hiểu lý do gì các con khởi kiện yêu cầu đòi lại đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 2017. Vợ chồng ông bà đề nghị Toà án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết cho ổn thoả. Vợ chồng ông sẽ chấp hành đúng theo phán quyết của Toà án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện L tại Công văn số 2783/UBND-TNMT ngày 05/11/2024 có ý kiến như sau: Liên quan đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 14, diện tích 11.104,5m² của ông Trương Xuân T và bà Đỗ Thị T1, ngày 23/02/2016, UBND huyện L ban hành Quyết định số 537/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Trương Thị T4 và bà Trương Thị Hà T3 tại thôn L, xã T, huyện L (lần đầu). Theo

đó, **phòng T6** đã tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận QSD đất của bà **Trương Thị Thu thường T2** tại **thôn L, xã T** và Quyết định số 2819/QĐ- UBND ngày 16/5/2016 về việc thu hồi và hủy bỏ giấy chứng nhận QSD đất của bà **Trương Thị Hà thường T3** tại **thôn L, xã T**.

Ngày 16/9/2016, ông **Trương Xuân T** và bà **Đỗ Thị T1** có đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 14, diện tích là 11.104,5m² (400m² đất ở và 10.704,5m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất tại **thôn L, xã T**. Ngày 19/9/2016, họp lấy ý kiến về nguồn gốc và thời điểm đối với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 14. Từ ngày 20/9/2016 đến ngày 05/10/2016, kết thúc công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận QSD đất; ngày 06/10/2016, **UBND xã T** xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 11/11/2016, **Văn phòng Đ**, xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất. **Phòng T6** thẩm định trình UBND huyện; ngày 05/01/2017, ông **Trương Xuân T** và bà **Đỗ Thị T1** được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất nêu trên. Đối chiếu các quy định tại của Luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 82, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ UBND huyện nhận thấy: Trình tự thực hiện thủ tục hành chính, các thành phần hồ sơ và nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất do **UBND xã T** xác nhận đối với thửa đất số 165, tờ bản đồ số 14 để cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông **Trương Xuân T**, bà **Đỗ Thị T1** đúng quy định.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Nguyên đơn cho rằng, năm 2008 bà **H** được cấp giấy chứng nhận nhưng UBND huyện không giao giấy cho bà nên năm 2016 bà khiếu nại đòi lại giấy. Nội dung khiếu nại đề nghị hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà **T4**, bà **H** lâu rồi nên các bà không còn nhớ. Các bà cũng không đề nghị giám định chữ ký chữ viết tại đơn khiếu nại năm 2014. Bà **T4**, bà **H** vẫn sinh sống ổn định tại địa phương và không biết **UBND huyện L** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **T**, bà **T1**. Bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện **U1** nguyên ý kiến đã trình bày tại Công văn số 2783/UBND-TNMT ngày 05/11/2024; Đại diện **UBND xã T** trình bày: Đất cấp cho ông **T** bà **T1** có nguồn gốc từ việc nhận chuyển nhượng của ông **V**, bà **L** (không có giấy tờ) và một phần khai hoang thêm. Việc **UBND huyện L** hủy giấy chứng nhận cấp cho bà **H**, bà **T4** xuất phát từ việc bà **H**, bà **T4** khiếu nại đề nghị hủy bỏ giấy chứng nhận vì cấp đất cho hai bà chồng lên thửa đất của ông **T**. Qua thanh tra thấy việc cấp đất cho bà **H**,

bà T4 là không đúng quy định nên UBND huyện đã thu hồi giấy chứng nhận. Sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại số 537/QĐ-UBND ngày 23/02/2016, UBND xã đã hai lần gặp gia đình bà H, bà T4 về việc lựa chọn vị trí để đề nghị UBND huyện cấp lại giấy chứng nhận. Cụ thể là vị trí giáp đường H cách vị trí nhà của hai bà đang ở khoảng 1 km về phía Nam nhưng hai gia đình không đồng ý. Việc xã giải quyết không lập biên bản. Vì vậy từ đó đến nay vẫn chưa tìm được vị trí để giao đất cho bà T4, bà H;

Ý kiến ông Lê Văn K (chồng của bà H): Quá trình nhà nước thu hồi giấy chứng nhận đất cấp cho ông và bà H ông hoàn toàn không được biết. Thực tế là gia đình ông đã sinh sống ổn định từ năm 2002 cho đến nay không hiểu lý do gì mà nhà nước thu hồi giấy chứng nhận. Diện tích ông T mua của ông V, bà L chỉ 4.200 m². Đề nghị Tòa án xem xét khôi phục lại giấy chứng nhận cho ông K, bà H để đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông vì đã thực hiện nghĩa vụ tài chính từ năm 2005 đến bây giờ vẫn chưa được giao đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 21/01/2025 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T4, bà Trương Thị H về kiện yêu cầu ông Trương Xuân T, bà Đỗ Thị T1 trả lại đất cho hai bà và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T, bà T1 tại thửa đất 165, tờ bản đồ số 14 do cấp chồng lên đất mà bà H, bà T4 đang sử dụng, đồng thời khôi phục lại 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905207 tại thửa đất 150, tờ bản đồ số 14 xã T diện tích 1.943,0m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905215, sổ vào sổ H 00113 tại thửa đất 14, tờ bản đồ số 14 xã T diện tích 1.582m².

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/4/2024, bà Trương Thị T4, bà Trương Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T4, bà H yêu cầu ông T, bà T1 trả lại đất cho hai bà và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T, bà T1 tại thửa đất 165, tờ bản đồ số 14 do cấp chồng lên đất mà bà H, bà T4 đang quản lý, sử dụng. Rút yêu cầu khôi phục lại 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905207 tại thửa đất 15, tờ bản đồ số 14 xã T diện tích 1.943,0m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905215, sổ vào sổ H 00113 tại thửa đất 14, tờ bản đồ số 14 xã T diện tích 1.582m².

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Thu, bà Hà, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của bà T4, bà H; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1.1] Về nguồn gốc thửa 165, TBD số 14 thôn L, xã T (nay là thôn G, xã T) có nguồn gốc từ đất của Nông trường Đ trước đây, giao cho ông V bà L, sau đó ông V, bà L chuyển nhượng lại cho ông T, bà T1. Việc chuyển nhượng đất không có giấy tờ. Quá trình sử dụng, ông T, bà T1 đã phát sả cây đại, mở rộng diện tích, sử dụng trước năm 2000 đến nay; năm 2002, ông T, bà T1 cho các con của ông bà là bà H, bà T4 đã lập gia đình, ra ở riêng và làm nhà trên phần diện tích đất nói trên theo khuôn viên riêng lẻ từ đó cho đến nay. Năm 2005, nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân xã T, trong đó có bà T4 và bà H, ông K. Hai gia đình đã nộp tiền vào Ngân sách nhà nước. Năm 2007, theo dự án đo đạc xác lập bản đồ địa chính ở xã T, toàn bộ thửa đất được trích đo theo hiện trạng sử dụng gồm ba thửa: Thửa 14 diện tích 1.582 m², thửa 15 diện tích 1.943 m² và thửa 21 diện tích 8.060 m² và ba người sử dụng đất là bà H, ông K, bà T4, ông T và bà T1. Năm 2008, Bà H, bà T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 14, 15, tờ bản đồ số 14 xã T.

Như vậy, từ năm 2002 cho đến nay, ông T bà T1 đã cho đất cho bà H, bà T4 đã có gia đình, ra ở riêng và làm nhà trên phần diện tích đất hiện nay, theo ranh giới rõ ràng và đã tách thửa cụ thể, các bà H, bà T4 đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần đất các bà đang quản lý, sử dụng đất; trong khi đó ông T bà T1 không có ý kiến gì nên theo quy định pháp luật về đất đai thì gia đình bà H, được sử dụng thửa 14 diện tích 1.582 m², gia đình bà T4 được sử dụng thửa 15 diện tích 1.943 m² như hồ sơ mà xã T đã xác lập hồ sơ.

[1.2] Ngày 05 tháng 01 năm 2017 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 056, số vào sổ CH 00683 tại thửa đất 165, tờ bản đồ số 14 với diện tích 11.104,5m² (trong đó đất ở 400m²; đất trồng cây lâu năm 10.704,5m² thời hạn sử dụng đến ngày 01/7/2064) đã bao gồm thửa 14 diện tích 1.582 m² gia đình bà H đang quyền sử dụng xây dựng nhà kiên cố và một số tài sản khác trên đất, thửa 150 diện tích 1.943 m² gia đình bà T4 được quyền sử dụng đang quyền sử dụng xây dựng nhà kiên cố và một số tài sản khác trên đất như đã nhận định ở trên là

không đúng quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T, bà T1 tại thửa 165, tờ bản đồ số 14 của bà H, bà T4 là có căn cứ.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trương Thị T4, bà Trương Thị H rút yêu cầu khôi phục lại 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905207 tại thửa đất 150, tờ bản đồ số 14 xã T diện tích 1.943,0m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905215, số vào số H 00113 tại thửa đất 14, tờ bản đồ số 14 xã T diện tích 1.582m²; đây là sự tự định đoạt của đương sự nên theo quy định tại các Điều 299, 311 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về phần này.

[1.4] Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H, bà T4, sửa và hủy một phần Bản án sơ thẩm.

[2] Về chi phí tố tụng bà T4, bà H không đề nghị xem xét nên giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án nên bà H, bà T4 và ông T, bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2,4 Điều 308, Điều 299, 311 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 96, Điều 100 và Điều 135, Điều 203 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 82, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013; Điều 175, Điều 176 Bộ luật Dân sự Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

I. Chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị T4, bà Trương Thị H và sửa, hủy một phần Bản án sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị T4, bà Trương Thị H.

1. Hộ gia đình bà H Trương Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 14, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.582m², tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

2. Hộ gia đình bà Hà Trương Thị T4, được quyền sử dụng thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.943,0m², tại thôn G, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 056, sổ vào sổ CH 00683 tại thửa đất 165, tờ bản đồ số 14 với diện tích 11.104,5m² ngày 05 tháng 01 năm 2017 được UBND huyện L cấp cho ông T, bà T1.

4. Hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án về yêu cầu khôi phục lại 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905207 tại thửa đất 150, tờ bản đồ số 14 xã T diện tích 1.943,0m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905215, sổ vào sổ H 00113 tại thửa đất 14, tờ bản đồ số 14 xã T diện tích 1.582m².

II. Chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng 8.700.000 đồng. Buộc bà T4, bà H mỗi người phải chịu 4.350.000 đồng. Bà H đã tạm nộp 10.0000.000 đồng, trả tại phiên tòa cho bà H 1.300.000 đồng. Bà T4 có nghĩa vụ trả cho bà H 4.350.000 đồng.

IV. Về án phí: Bà Trương Thị H và bà Trương Thị T4; ông T, bà T1 không phải chịu án phí dân sự, sơ phúc thẩm. H4 lại cho bà Trương Thị H và bà Trương Thị T4 tiền tạm ứng án phí bà H, bà T4 đã nộp 600.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005075 ngày 08/10/2024 và 600.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005252 ngày 06/02/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường